

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2016

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ 4 NĂM 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: PVS
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Địa chỉ : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
7. Điện thoại : 0919 150 051
8. Email : thuyducnguyen@ptsc.com.vn
9. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

10. Địa chỉ Website đăng toàn bộ báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC

Người công bố thông tin

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu VT, TK. HĐQT.



Nguyễn Đức Thủy



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *136* /DVKT-TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính Công ty mẹ
quý 4/2015 so với quý 4/2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày *26* tháng *01* năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”.

Ngày 25/01/2016, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 của Công ty mẹ đạt 22.606 triệu đồng, giảm 248.075 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 4/2014, tương đương giảm 91,64%. Biến động này chủ yếu là do:

- Do biến động giá dầu giảm, thị trường Dịch vụ kỹ thuật dầu khí giảm mạnh dẫn đến doanh thu và lợi nhuận của các lĩnh vực Dịch vụ kỹ thuật dầu khí đều giảm so với cùng kỳ năm 2014;
- Trong quý 4/2015, Công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng đầu tư tài chính tại Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV do hoạt động khảo sát địa vật lý (2D, 3D) giảm mạnh do ảnh hưởng của giá dầu giảm và nhu cầu của thị trường giảm sút mạnh.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC

[Signature]

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Mậu

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Đvt: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.849.195.340.582	8.629.064.440.061
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.843.957.664.750	2.886.089.176.704
1. Tiền	111		579.792.096.900	811.389.176.704
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.264.165.567.850	2.074.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.689.719.931.664	5.595.327.656.773
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.897.440.043.495	3.082.512.944.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186.537.990.086	289.622.887.866
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		28.757.555.368	36.515.902.584
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3	1.651.955.498.246	2.218.687.730.036
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(74.971.155.531)	(32.011.808.365)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	49.290.857.160	113.450.963.891
1. Hàng tồn kho	141		51.916.183.320	115.500.394.986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.625.326.160)	(2.049.431.095)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		266.226.887.008	34.196.642.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.131.015.303	5.942.743.609
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		263.077.361.331	28.253.899.084
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.510.374	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.777.233.640.655	7.226.607.496.205
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		320.558.211.691	98.703.989.923
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		318.542.865.206	64.212.715.425
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	27.386.928.007
3. Phải thu dài hạn khác	216		2.015.346.485	7.104.346.491
II. Tài sản cố định	220		1.363.878.276.692	978.101.396.738
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.355.786.397.966	972.428.531.554
- Nguyên giá	222		4.723.309.564.582	4.037.652.346.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.367.523.166.616)	(3.065.223.814.670)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	8.091.878.726	5.672.865.184
- Nguyên giá	228		22.538.296.151	15.537.644.551
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.446.417.425)	(9.864.779.367)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		327.151.094.548	355.727.376.106
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241	V.5a	301.308.440.489	274.173.592.409
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5b	25.842.654.059	81.553.783.697
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.224.490.465.828	5.443.168.799.876
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	3.174.145.390.070	2.920.083.892.070
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.458.209.740.787	2.798.733.240.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	13.000.000.000	96.283.043.710
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(420.864.665.029)	(371.931.376.691)
V. Tài sản dài hạn khác	260		541.155.591.896	350.905.933.562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	422.386.986.842	323.304.064.565
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	75.733.810.039	27.549.832.953
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		43.034.795.015	52.036.044
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		15.626.428.981.237	15.855.671.936.266

Handwritten signature

Handwritten signature

NGUỒN VỐN			31/12/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.872.492.376.467	8.357.202.932.431
I. Nợ ngắn hạn	310		5.796.589.356.723	6.083.384.876.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15a	2.407.077.777.292	2.455.798.702.626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		563.764.637.214	780.121.116.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	79.550.740.259	177.844.632.951
4. Phải trả người lao động	314		68.018.220.351	116.127.833.491
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	440.731.802.520	494.284.729.148
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		15.754.849.030	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		126.000.000	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	970.489.217.640	1.089.631.707.063
9. Vay và nợ cho thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	720.522.459.195	617.974.067.223
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	291.064.070.307	147.505.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		239.489.582.915	204.097.087.200
II. Nợ dài hạn	330		2.075.903.019.744	2.273.818.056.429
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.15b	66.267.935.109	132.535.870.219
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		1.235.029.240.324	1.029.858.268.584
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		9.050.731.492	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000	12.050.000
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	735.739.916.721	1.081.608.721.528
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		29.803.146.098	29.803.146.098
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		7.753.936.604.770	7.498.469.003.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	7.753.936.604.770	7.498.469.003.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000	39.617.060.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.295.955.996.746	1.792.434.026.148
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		951.359.338.024	1.199.413.707.687
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.092.712.462	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		933.266.625.562	1.199.413.707.687
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.626.428.981.237	15.855.671.936.266

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2015

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2014 (Trình bày lại)	Lũy Kế Năm 2015	Lũy Kế Năm 2014 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.450.350.709.960	4.149.437.739.558	12.185.316.625.227	12.749.899.516.669
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	2.450.350.709.960	4.149.437.739.558	12.185.316.625.227	12.749.899.516.669
3. Giá vốn hàng bán	11	2.205.110.246.054	3.678.685.684.830	11.282.713.473.290	11.645.938.975.512
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	245.240.463.906	470.752.054.728	902.603.151.937	1.103.960.541.157
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	87.750.216.478	42.137.953.420	847.709.014.559	717.914.163.875
6. Chi phí tài chính	22	148.420.585.440	31.846.007.331	260.956.023.191	114.032.033.304
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	<i>8.728.060.888</i>	<i>10.105.947.448</i>	<i>34.184.733.035</i>	<i>46.498.400.759</i>
7. Chi phí bán hàng	24	18.943.485.537	27.453.360.787	61.842.821.341	57.765.331.767
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	159.432.753.183	163.702.785.214	406.696.666.100	377.970.969.227
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6.193.856.224	289.887.854.816	1.020.816.655.864	1.272.106.370.734
10. Thu nhập khác	31	48.549.519.619	61.871.046.237	58.465.774.014	134.925.332.236
11. Chi phí khác	32	20.311.955.093	2.497.580.106	35.476.788.744	6.050.396.941
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác	40	28.237.564.526	59.373.466.131	22.988.985.270	128.874.935.295
13. Lợi nhuận trước thuế	50	34.431.420.750	349.261.320.947	1.043.805.641.134	1.400.981.306.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	46.868.269.013	109.633.079.958	158.722.992.659	221.344.138.445
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(35.042.896.078)	(31.052.663.605)	(48.183.977.087)	(19.776.540.103)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	22.606.047.815	270.680.904.594	933.266.625.562	1.199.413.707.687

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

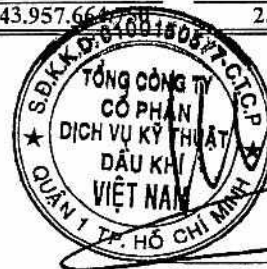
Ngày 25 tháng 01 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	
	Mẫu số B 03 - DN ĐVT: VNĐ Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 (Trình bày lại)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Lợi nhuận trước thuế	1.043.805.641.135	1.400.981.306.029
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	358.567.089.876	360.170.805.400
- Các khoản dự phòng	236.027.600.876	558.088.826
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	26.582.895.921	19.398.915.443
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(798.453.333.122)	(702.113.664.857)
- Chi phí lãi vay	34.184.733.035	46.498.400.759
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	900.714.627.721	1.125.493.851.600
- Tăng, giảm các khoản phải thu	439.272.096.537	(883.017.256.511)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	63.584.211.666	20.252.675.560
- Tăng, giảm các khoản phải trả	(430.253.325.652)	626.868.284.281
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(96.271.193.971)	1.856.649.432
- Tiền lãi vay đã trả	(61.180.951.158)	(86.565.872.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(216.277.354.491)	(188.603.579.519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.541.845.467	67.778.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(116.345.468.625)	(106.045.751.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	488.784.487.494	510.306.779.261
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(475.892.733.543)	(37.716.596.267)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.348.706.671	10.156.481.000
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	37.374.145.852	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(38.412.998.000)	(14.971.200.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.524.303.246	36.197.370.505
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	741.096.341.910	691.847.030.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	316.037.766.136	685.513.085.700
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Tiền thu từ đi vay	322.555.841.041	5.463.872.936
- Tiền trả nợ gốc vay	(625.302.014.649)	(704.316.141.026)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(531.565.593.880)	(535.741.247.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(834.311.767.488)	(1.234.593.515.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(29.489.513.858)	(38.773.650.964)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.886.089.176.704	2.924.233.070.863
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(12.641.998.096)	5.776.639.583
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	2.843.957.664.761	2.891.236.059.482

Nguyễn Quang Chánh
Người lập

Nguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 01 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 09-DN/HN

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 10 tháng 7 năm 2015 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Các hoạt động của Công ty mẹ được diễn ra bình thường và không có ảnh hưởng nào trọng yếu đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

II. Cấu trúc doanh nghiệp**Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:**

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức, Xã Long Đức, Huyện Long Phú, Tỉnh Sóc Trăng	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến, Q. Ba Đình, Hà Nội	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC	Số 45B, Đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu	100,00	100,00
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100,00	100,00

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được thực hiện theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được thực hiện theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Handwritten signature

Handwritten signature

CO. B. A. P. H. A.

5. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty mẹ nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty mẹ có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

6. Nợ phải thu

Các khoản phải thu của Công ty mẹ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản nợ phải thu của Công ty mẹ với khách hàng có quan hệ kinh tế với Công ty mẹ về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi hai khoản phải thu đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

Handwritten signature

Handwritten signature

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành thì không tính khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

WPK

WPK

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

11. Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế TNDN hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế TNDN hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế TNDN phải nộp và thuế TNDN hoãn lại của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí thiết bị sửa chữa, giá trị còn lại của tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được xem là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Việc phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn được căn cứ trên số kỳ phân bổ ban đầu với thời gian nhỏ hơn 12 tháng hoặc lớn hơn 12 tháng.

13. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được Công ty mẹ theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty mẹ. Các khoản phải trả phản ánh phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Nợ phải trả người bán phản ánh các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ cho người bán liên quan đến việc mua vật tư, hàng hóa, mua dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty mẹ thực hiện đánh giá lại các khoản nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ theo quy định.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa Công ty mẹ với các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc hoặc giữa các Chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc với nhau. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh việc điều chuyển vốn kinh doanh, các khoản thu hộ - chi hộ, phải trả về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, ...

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả ngoài phạm vi hai khoản phải trả đã nêu trên.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo quy định.

14. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay của Công ty mẹ được ghi nhận và theo dõi theo từng đối tượng gắn liền với mục đích sử dụng của từng khoản vay, kỳ hạn phải trả và loại nguyên tệ vay. Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các tài khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại chênh lệch tỷ giá theo quy định.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng tài sản cố định cho năm tài chính trước khi được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (được vốn hóa); chi phí đi vay phát sinh sau khi tài sản đã đưa vào sử dụng, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

15. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Việc ghi nhận chi phí phải trả được xác định trên cơ sở đã xác định được giá trị sẽ phải trả và xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Việc ghi nhận các khoản phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

16. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý, dịch vụ có thể chưa phát sinh và chưa xác định rõ thời điểm phải thanh toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra.

Ver

Ulan

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ.
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó

17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước từ tiền trả trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về thuê tài sản; lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống, ...

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với số kỳ phân bổ.

18. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của Công ty mẹ còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông. Vốn chủ sở hữu được phản ánh theo các nguồn: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Vốn đầu tư chủ sở hữu của Công ty mẹ được ghi nhận theo vốn góp thực góp của chủ sở hữu và các khoản bổ sung vốn chủ sở hữu từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được Công ty mẹ hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành vốn. Thặng dư cổ phần phản ánh chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu của Công ty mẹ.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ phản ánh lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ tại kỳ kế toán hiện hành và số dư lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ kế toán trước. Lợi nhuận chưa phân phối được hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng năm tài chính. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố của các năm trước dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm của phần lợi nhuận chưa phân phối thì việc điều chỉnh được thực hiện trực tiếp trên tài khoản lợi nhuận chưa phân phối của năm trước có liên quan.

Việc sử dụng lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ để chia cổ tức, trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hằng năm của Công ty mẹ theo nguyên tắc lợi nhuận được phân phối không lớn hơn số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ.

19. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng hóa bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì việc ghi giảm doanh thu được thực hiện như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

+ Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ trước;

+ Trường hợp chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm lập Báo cáo tài chính của kỳ trước thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh các chi phí của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở được xác định một cách đáng tin cậy và tương ứng doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tương ứng bán ra trong kỳ. Ngoài ra, việc ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng của kế toán.

22. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chi phí gia dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động được ghi nhận vào kết quả sản xuất, kinh doanh trong kỳ tương ứng với giá trị phát sinh hoặc giá trị phân bổ của kỳ đó.

23. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, ... trong kỳ của Công ty mẹ.

24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Trình bày lại Báo cáo tài chính năm trước:

Tổng công ty trình bày lại Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã phát hành ngày 20 tháng 05 năm 2015 để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước và phân loại lại các khoản mục theo hướng dẫn của Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các khoản mục thay đổi của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 như sau:

NAK

Love

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Số đã trình bày VNĐ	Số trình bày lại VNĐ	Thay đổi	
			Do phân loại lại theo TT200 của Bộ Tài chính VNĐ	Do điều chỉnh của KTNV VNĐ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	12.698.577.424.933	12.749.899.516.669	-	51.322.091.736
Giá vốn hàng bán	11.606.800.181.717	11.645.938.975.512	-	39.138.793.795
Chi phí quản lý doanh nghiệp	379.721.992.840	377.970.969.227	-	(1.751.023.613)
Thu nhập khác	125.556.492.216	134.925.332.236	-	9.368.840.020
Thuế TNDN thực hiện	216.133.689.333	221.344.138.445	-	5.210.449.112
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.181.320.995.225	1.199.413.707.687	-	18.092.712.462
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
Các khoản tương đương tiền	2.079.846.882.778	2.074.700.000.000	(5.146.882.778)	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.026.058.643.742	3.082.512.944.652	-	56.454.300.910
Trả trước cho người bán ngắn hạn	353.835.603.291	289.622.887.866	(64.212.715.425)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	36.515.902.584	36.515.902.584	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.216.746.091.599	2.218.687.730.036	1.524.650.637	416.987.800
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.745.634.640)	(32.011.808.365)	-	733.826.275
Hàng tồn kho	381.948.376.639	115.500.394.986	(274.225.628.453)	7.777.646.800
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.988.264.259	5.942.743.609	-	1.954.479.350
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	28.279.579.996	28.253.899.084	-	(25.680.912)
Tài sản ngắn hạn khác	1.524.650.637	-	(1.524.650.637)	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	64.212.715.425	64.212.715.425	-
Phải thu về cho vay dài hạn	-	27.386.928.007	27.386.928.007	-
Phải thu dài hạn khác	-	7.104.346.491	7.104.346.491	-
Tài sản cố định vô hình				
- Nguyên giá	15.083.084.551	15.537.644.551	-	454.560.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	274.173.592.409	274.173.592.409	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	160.185.874.301	96.283.043.710	(63.902.830.591)	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	52.036.044	52.036.044	-
Tài sản dài hạn khác	1.957.463.713	-	(1.957.463.713)	-
NGUỒN VỐN				
Phải trả người bán ngắn hạn	2.462.276.707.818	2.455.798.702.626	-	(6.478.005.192)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.809.979.384.884	780.121.116.300	(1.029.858.268.584)	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	167.501.974.665	177.844.632.951	-	10.342.658.286
Chi phí phải trả ngắn hạn	593.090.139.653	494.284.729.148	(147.505.000.000)	48.699.589.495

Handwritten signature

Handwritten signature

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Thay đổi các khoản dự phòng	1.291.915.101	558.088.826	-	(733.826.275)
Thay đổi các khoản phải thu	(825.717.088.713)	(883.017.256.511)	-	(57.300.167.798)
Thay đổi hàng tồn kho	28.030.322.360	20.252.675.560	-	(7.777.646.800)
Thay đổi các khoản phải trả	582.405.325.632	626.868.284.281	-	44.462.958.649
Thay đổi chi phí trả trước	3.811.128.782	1.856.649.432	-	(1.954.479.350)

307
N
H
TV
W
THU
H
AM
5 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền	579.792.096.900	811.389.176.704
Trong đó:		
- Tiền mặt	4.465.758.298	2.640.925.380
- Tiền gửi ngân hàng	575.326.338.602	808.748.251.324
Các khoản tương đương tiền	2.264.165.567.850	2.074.700.000.000
Tổng	2.843.957.664.750	2.886.089.176.704

Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/12/2015 là 10,6 triệu USD. Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/12/2015.

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Phải thu khách hàng ngắn hạn:		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	483.710.619.276	442.519.421.436
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	198.158.212.048	370.588.291.784
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	392.380.965.986	277.484.054.811
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	385.660.891.397	284.619.965.296
PC Vietnam Limited	60.723.873.190	103.264.715.680
Hoang Long Joint Operating Company	2.532.059.458	108.425.165.058
Công ty TNHH Một thành Viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Nước ngoài	20.998.584.529	18.418.347.764
PTSC South East Asia Pte. Ltd	63.938.116.350	37.714.320.000
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Ltd	54.307.304.320	33.062.375.902
Cuu Long Joint Operating Company	117.488.200.592	123.142.763.805
Talisman Malaysia Limited	23.506.450.718	25.778.962.794
Japan VietNam Petroleum Company Limited	30.080.207.048	14.251.644.066
Saipem Asia Sdn Bhd	8.985.887.389	33.637.568.535
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	32.909.881.090	73.252.961.117
Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	94.359.446.317	62.391.526.627
Korean National Oil Corporation	19.750.580.978	21.264.225.884

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Công ty TNHH Thăm dò và Khai thác Dầu khí ExxonMobil	-	6.837.708.700
Posh Semco Pte Ltd	-	7.688.224.482
Văn phòng đại diện Talisman Vietnam	-	8.148.841.799
PT Wintermar	-	2.141.098.981
Tổ hợp nhà thầu JGCS	142.396.652.665	-
Công ty TNHH Đối Tác Dầu Mỏ	42.646.105.951	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.433.899.415	27.603.042.058
Tổng công ty Khí Việt Nam	156.041.945.539	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.573.917.895	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	471.856.241.344	1.000.277.718.073
Tổng	2.897.440.043.495	3.082.512.944.652

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

3. Phải thu khác

	31/12/2015		31/12/2014	
	VND		VND (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:				
Phải thu từ các công ty con	821.509.936.448	-	883.897.493.204	-
Saipem Asia Sdn Bhd	7.033.848.822	-	11.691.853.169	-
Pacific Richfield marine pte ltd (PRM)	4.174.983.719	-	1.333.536.309	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	12.575.464.419	-	587.655.082.100	-
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	-	230.819.875.570	-
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	-	124.740.417.492	-
Talisman Malaysia Limited	13.111.566.397	-	56.924.499.844	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.811.003.545	-	16.850.156.471	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	12.624.211.512	-	2.322.297.651	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	90.847.767.158	-	52.345.374.030	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	5.618.032.041	-	89.385.784.972	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	160.751.821.743	-	75.200.802.393	-
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	-	-	24.961.765.703	-
Boskalis International B.V	-	-	3.775.555.347	-
Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	-	2.751.257.500	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	66.003.000.000	-	-	-
Yinson Offshore Limited	7.678.232.934	-	-	-
Công ty TNHH Điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước	5.925.839.415	-	868.272.294	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
PC Vietnam Limited	7.499.495.196	-	-	-
Toisa Limited	4.869.745.252	-	-	-
Phải thu khác	35.360.256.583	-	53.163.705.987	-
Tổng	1.651.955.498.246	-	2.218.687.730.036	-

Handwritten signature

Handwritten signature



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban QLDA Điện Lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản thu từ doanh thu trích trước phí quản lý của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 và các khoản thanh thu khác theo tiến độ hoàn thành.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch (Nhơn Trạch Shipyard) là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 05 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC (nay là Nhơn Trạch Shipyard). Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu JGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn trong năm 2015.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn đã thực hiện cho Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Phải thu Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited là khoản phải thu về lợi nhuận sẽ phân phối cho Tổng công ty theo thông báo của Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	58.564.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.405.110.204	2.625.326.160	74.048.234.971	2.049.431.095
Công cụ, dụng cụ	1.165.793.726	-	683.140.204	-
Chi phí SXKD dở dang	28.157.744.578	-	35.370.616.719	-
Hàng hóa	3.187.534.812	-	5.339.838.493	-
Cộng	51.916.183.320	2.625.326.160	115.500.394.986	2.049.431.095

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

5. Tài sản dở dang dài hạn**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

	31/12/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	274.173.592.409	274.173.592.409
Tổng	301.308.440.489	301.308.440.489	274.173.592.409	274.173.592.409

b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.413.480.790	1.047.770.000
Đầu tư Bến số 2 cảng tổng hợp Dung Quất	-	51.440.892.500
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	-	8.620.653.020
Hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung	-	15.746.865.753
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	-	2.784.490.476
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 khách sạn Dầu khí	17.995.830.691	-
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	2.173.867.943	-
Gara sửa xe và hàng rào tại Cảng Hòn La	1.262.545.814	-
Hệ thống truyền hình	1.733.200.000	-
Khác	1.263.728.821	1.913.111.948
Tổng	25.842.654.059	81.553.783.697

100
CÔNG
CÓ
H VU
ĐA
VIỆ
7 TP

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.	Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/01/2015	983.070.056.247	80.895.421.765	2.921.752.438.121	51.934.430.091	-	-	4.037.652.346.224
Tăng trong năm	275.649.910.685	34.717.433.659	421.139.018.038	9.269.102.630	1.478.401.092	1.478.401.092	742.253.866.104
Mua trong năm	-	10.021.758.849	381.451.908.996	8.784.261.600	135.636.364	135.636.364	400.393.565.809
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	74.598.590.824	94.833.457	-	397.592.636	-	-	75.091.016.917
Tăng do mua bán, chuyển đổi hình thức sở hữu (*)	197.674.815.458	2.895.695.716	39.687.109.042	87.248.394	1.342.764.728	1.342.764.728	241.687.633.338
Tăng khác	3.376.504.403	21.705.145.637	-	-	-	-	25.081.650.040
Giảm trong năm	-	-	55.609.712.093	986.935.653	-	-	56.596.647.746
Thanh lý, nhượng bán	-	-	22.117.196.038	986.935.653	-	-	23.104.131.691
Giảm khác	-	-	33.492.516.055	-	-	-	33.492.516.055
Số dư tại 31/12/2015	1.258.719.966.932	115.612.855.424	3.287.281.744.066	60.216.597.068	1.478.401.092	1.478.401.092	4.723.309.564.582
Số dư tại 01/01/2015	506.757.924.078	39.409.554.059	2.479.051.554.496	40.004.782.037	-	-	3.065.223.814.670
Tăng trong năm	81.346.363.481	29.270.398.948	259.180.805.756	11.593.970.961	98.059.165	98.059.165	381.489.598.310
Khấu hao trong năm	76.568.582.939	10.807.628.882	255.014.078.012	11.575.611.244	19.550.741	19.550.741	353.985.451.818
Tăng do mua bán, chuyển đổi hình thức sở hữu (*)	4.777.780.542	148.220.967	4.166.727.744	18.359.717	78.508.424	78.508.424	9.189.597.393
Tăng khác	-	18.314.549.099	-	-	-	-	18.314.549.099
Giảm trong năm	3.004.607.428	-	75.198.703.284	986.935.653	-	-	79.190.246.365
Thanh lý, nhượng bán	-	-	22.117.196.038	986.935.653	-	-	23.104.131.691
Giảm khác	3.004.607.428	-	53.081.507.246	-	-	-	56.086.114.674
Số dư tại 31/12/2015	585.099.680.131	68.679.953.007	2.663.033.656.968	50.611.817.345	98.059.165	98.059.165	3.367.523.166.615
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2015	476.312.132.169	41.485.867.706	442.700.883.625	11.929.648.054	-	-	972.428.531.554
Số dư tại 31/12/2015	673.620.286.801	46.932.902.417	624.248.087.098	9.604.779.723	1.380.341.927	1.380.341.927	1.355.786.397.967

Handwritten signature/initials

Handwritten signature/initials

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tại ngày 31/12/2015, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.848 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.306 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2015, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.973 tỷ đồng.

(*) Tài sản tăng do mua bán, chuyển đổi hình thức sở hữu: là tài sản cố định của Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà khi thực hiện sát nhập vào Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng theo Nghị quyết số 906/NQ-DVKT-HĐQT của Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành ngày 15/12/2015.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	14.227.424.551	-	15.537.644.551
Tăng trong năm	-	6.868.651.600	132.000.000	7.000.651.600
Mua trong năm	-	6.868.651.600	132.000.000	7.000.651.600
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	21.096.076.151	132.000.000	22.538.296.151
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại 01/01/2015	-	9.864.779.367	-	9.864.779.367
Tăng trong năm	-	4.548.638.058	33.000.000	4.581.638.058
Khấu hao trong năm	-	4.548.638.058	33.000.000	4.581.638.058
Giảm trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	-	14.413.417.425	33.000.000	14.446.417.425
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại 01/01/2015	1.310.220.000	4.362.645.184	-	5.672.865.184
Số dư tại 31/12/2015	1.310.220.000	6.682.658.726	99.000.000	8.091.878.726

8. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn:		
Chi phí trả trước khác	3.131.015.303	5.942.743.609
Tổng	3.131.015.303	5.942.743.609

1508
IN
CƠ Q
PHÂN
KẾ TH
U KHÍ
I NAM
HỒ C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

		31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ	
Chi phí trả trước dài hạn:				
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn		308.895.368.087	313.390.953.975	
Trả trước tiền thuê đất Cảng Sơn Trà		3.576.530.076	-	
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà		105.042.820.015	-	
Chi phí trả trước dài hạn khác		4.872.268.664	9.913.110.590	
Tổng		422.386.986.842	323.304.064.565	
9. Đầu tư vào công ty con				
Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	-	-
Tổng		3.174.145.390.070		2.920.783.892.070

Handwritten signature

Handwritten signature

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

10. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2015 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Công ty Liên doanh Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	330.029.032.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	-	-	42,05%	215.648.500.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	-	49,95%	124.875.000.000
Tổng		2.458.209.740.787		2.798.733.240.787

Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27.90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2015, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Ngày 24/11/2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 864/NQ-DVKT-HĐQT về việc chuyển đổi Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà thành Công ty TNHH MTV và ngày 15/12/2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 906/NQ-DVKT-HĐQT về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà thành Chi nhánh Tổng công ty. Theo đó, Tổng công ty sẽ thực hiện thủ tục giải thể Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà và giao Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng tiếp nhận nguyên trạng toàn bộ Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà. Ngày 16/12/2015, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 909/QĐ-DVKT-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà. (*)

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình là công ty cổ phần với hoạt động chính là đầu tư, xây dựng, vận hành và khai thác tổ hợp cảng, căn cứ dịch vụ hàng hải dầu khí tại khu vực Sao Mai - Bến Đình thuộc thành phố Vũng Tàu. Tại ngày 17/07/2015, Công ty mẹ đã hoàn thành việc mua thêm cổ phiếu và nâng tỷ lệ nắm giữ của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình lên 25.500.000 cổ phần, tương ứng với 51% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Danh mục đầu tư dài hạn khác:	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	-	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	-	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức	-	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	13.000.000.000	96.283.043.710

Thực hiện Quyết định số 2063/QĐ-DKVN ngày 24/09/2013 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt Phương án tái cơ cấu Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012-2015, trong năm 2015, Tổng công ty đã hoàn thành việc thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam, Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, Công ty Vận tải Đa phương thức.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2015, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV	86.558.219.052	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	41.859.550.605	49.772.465.642
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	1.315.069.171
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	-	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	465.895.372	485.276.668
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.400.000.000	6.600.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	-	15.032.231.500
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	-	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải đa phương thức	-	-
Tổng	420.864.665.029	371.931.376.691

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2015 như sau:

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	(4.901.267.047)	32.451.100.000	27.549.832.953
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.449.501.932	46.734.475.153	48.183.977.085
Tại ngày 31/12/2015	(3.451.765.115)	79.185.575.153	75.733.810.039

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày báo cáo tài chính của Công ty mẹ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

14. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015 VNĐ		31/12/2014 VNĐ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn:				
Vay ngắn hạn	98.284.915.041	98.284.915.041	5.463.872.936	5.463.872.936
Nợ dài hạn đến hạn trả	622.237.544.154	622.237.544.154	612.510.194.287	612.510.194.287
Tổng	720.522.459.195	720.522.459.195	617.974.067.223	617.974.067.223
b. Vay dài hạn				
Trong vòng 01 năm	622.237.544.154	622.237.544.154	612.510.194.287	612.510.194.287
Trong năm thứ 02	439.911.697.382	439.911.697.382	599.369.989.341	599.369.989.341
Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05	218.966.819.339	218.966.819.339	482.238.732.187	482.238.732.187
Sau năm năm	76.861.400.000	76.861.400.000	-	-
	1.357.977.460.875	1.357.977.460.875	1.694.118.915.815	1.694.118.915.815
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	(622.237.544.154)	(622.237.544.154)	(612.510.194.287)	(612.510.194.287)
Số phải trả sau 12 tháng	735.739.916.721	735.739.916.721	1.081.608.721.528	1.081.608.721.528

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

15. Phải trả người bán

	31/12/2015 VND		31/12/2014 VND (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
PTSC Asia Pacific Pte Ltd	416.809.680.000	416.809.680.000	343.917.686.258	343.917.686.258
PTSC South East Asia Pte Ltd	218.518.898.640	218.518.898.640	148.847.926.453	148.847.926.453
Posh Semco Pte Ltd	23.526.759.276	23.526.759.276	139.684.150.580	139.684.150.580
Gulfmark Asia Pte Ltd	68.428.235.263	68.428.235.263	173.760.952.852	173.760.952.852
Công ty CP Dầu tư và Quản lý tài sản Á Châu	102.956.502.529	102.956.502.529	46.967.156.013	46.967.156.013
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	96.273.469.470	96.273.469.470	60.232.357.223	60.232.357.223
Yinson Marine Services Sdn Bhd	27.649.008.138	27.649.008.138	51.672.704.759	51.672.704.759
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	145.554.690.702	145.554.690.702	66.267.935.110	66.267.935.110
Pacific Richfield Marine Pte Ltd (PRM)	29.689.553.662	29.689.553.662	142.293.963.350	142.293.963.350
Công ty TNHH TM Dịch vụ Hàng hải Nam Việt	26.498.508.772	26.498.508.772	52.691.145.177	52.691.145.177
Công ty Cổ phần Xây dựng Huyền Minh	28.496.076.521	28.496.076.521	26.810.461.079	26.810.461.079
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo đường Công trình Dầu khí Biển PTSC	137.371.764.482	137.371.764.482	5.398.773.216	5.398.773.216
Công ty TNHH Hải Dương	65.267.102.969	65.267.102.969	48.414.701.741	48.414.701.741
Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng	30.432.474.814	30.432.474.814	51.648.767.844	51.648.767.844
Offshore Gold Shipping Pte Ltd	27.185.944.800	27.185.944.800	29.111.008.000	29.111.008.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015		31/12/2014	
	VNĐ		VNĐ (Trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần tàu dịch vụ dầu khí Hải Dương	35.869.489.903	35.869.489.903	23.693.025.445	23.693.025.445
Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Công trình ngầm Fecon	100.503.795.103	100.503.795.103	24.500.687.690	24.500.687.690
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quang Ngãi PTSC	48.076.379.360	48.076.379.360	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng Hải PTSC	36.904.377.942	36.904.377.942	-	-
Phải trả người bán khác	741.065.064.946	741.065.064.946	1.019.885.299.836	1.019.885.299.836
Tổng	2.407.077.777.292	2.407.077.777.292	2.455.798.702.626	2.455.798.702.626
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn:				
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219
Tổng	66.267.935.109	66.267.935.109	132.535.870.219	132.535.870.219

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Thuế giá trị gia tăng	3.840.606.248	30.497.940.225
Thuế xuất, nhập khẩu	-	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.078.718.125	109.633.079.956
Thuế thu nhập cá nhân	9.958.340.339	6.922.856.332
Thuế nhà đất	4.213.486.784	-
Các loại thuế khác	9.459.588.763	30.773.488.262
Tổng	79.550.740.259	177.844.632.949

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.497.940.225	177.984.224.147	204.641.558.124	3.840.606.248
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	120.934.921.110	120.934.921.110	-
Thuế xuất nhập khẩu	17.268.174	9.592.851.569	9.610.119.743	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.633.079.956	158.722.992.658	216.277.354.489	52.078.718.125
Thuế thu nhập cá nhân	6.922.856.332	47.716.496.115	44.699.522.482	9.939.829.965
Thuế nhà đất	-	7.442.201.742	3.228.714.958	4.213.486.784
Thuế tài nguyên	-	124.336.268	124.336.268	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	8.366.688.326	91.791.383.467	96.444.114.908	3.713.956.885
Thuế GTGT nhà thầu phụ	22.406.799.936	331.955.239.059	348.616.407.117	5.745.631.878
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế khác	-	16.466.487.712	16.466.487.712	-
Các khoản phải nộp khác	-	755.834.000	755.834.000	-
Tổng	177.844.632.949	963.518.967.847	1.061.831.370.911	79.532.229.885

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	18.510.374
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	177.844.632.949	79.550.740.259

[Signature]

[Signature]

503
NG 1
IẤ
Y TH
CHÍ
IAM
5 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

17. Chi phí phải trả

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Chi phí phải trả ngắn hạn:		
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	52.438.032.663	96.572.281.670
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	8.315.830.755	14.142.028.031
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng Tàu Bình Minh 02	9.940.190.266	13.253.587.022
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	66.026.497.541	41.080.884.797
Chi phí Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	10.740.479.804	37.146.692.300
Chi phí các gói thầu trong Dự án Công trình Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	160.846.150.958	175.744.061.316
Chi phí gói Dự án Thái Bình Hàm Rồng	-	12.556.047.113
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	18.230.727.912	41.444.878.536
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Tàu DVĐK	-	48.699.589.495
Giá vốn cung cấp dịch vụ tại Công ty Cảng DVĐK	5.979.084.255	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp cho Biển Đông POC	21.321.925.820	-
Chi phí nạo vét khu thủy điện Cảng DVĐK	9.077.803.890	-
Giá vốn Dự án NPK	15.476.352.091	-
Giá vốn Dự án NH3	28.134.735.905	-
Giá vốn Dự án GPP Cà Mau	1.889.144.760	-
Giá vốn tàu SK Proactive DA13-0001A	6.760.527.913	-
Chi phí phải trả khác	25.554.317.987	13.644.678.868
Tổng	440.731.802.520	494.284.729.148

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Dự phòng phải trả ngắn hạn:		
Dự phòng phải trả khác:		
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	147.505.000.000
Chi phí sửa chữa tàu PTSC	59.935.640.000	-
Tổng	291.064.070.307	147.505.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

19. Phải trả khác

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ (Trình bày lại)
Phải trả khác ngắn hạn:		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	349.068.201.763	382.752.004.016
Tổng công ty Công nghiệp Tàu Thủy	402.177.441.565	400.700.531.130
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	-	83.202.468.286
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	58.209.744.759	55.561.395.338
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	49.873.999.702	40.518.408.320
Tiền lương phải trả người lao động	7.478.000.000	36.106.538.139
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	7.347.111.773	6.814.682.773
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Thanh Hóa	-	39.338.750.137
Nordic Maritime Pte Ltd	6.762.000.000	6.414.000.000
Offshore Ltd	7.552.986.709	7.552.986.709
Công ty CP Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	25.820.702.240	-
PC Vietnam Limited	14.219.767.472	-
Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Ltd	6.655.616.068	-
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	3.043.358.432	-
Cuu Long Joint Operating Company	3.759.479.209	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý Tài sản Á Châu	1.880.480.066	-
Các khoản phải trả khác	26.640.327.882	30.669.942.215
Tổng	970.489.217.640	1.089.631.707.063

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2014 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục đề nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

20. Vốn chủ sở hữu						
a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ Cộng
Số dư tại 01/01/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.111.628.012.143	203.411.767.990	1.151.630.399.109	6.973.291.449.242
Tăng trong năm	-	-	680.806.014.005	57.581.519.955	1.199.413.707.685	1.937.801.241.645
Lãi trong năm	-	-	-	-	1.199.413.707.685	1.199.413.707.685
Phân phối lợi nhuận	-	-	419.812.726.060	57.581.519.955	-	477.394.246.015
Tăng khác (*)	-	-	260.993.287.945	-	-	260.993.287.945
Giảm trong năm	-	-	-	260.993.287.945	1.151.630.399.108	1.412.623.687.053
Chia cổ tức	-	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	615.589.893.908	615.589.893.908
Giảm khác (*)	-	-	-	260.993.287.945	-	260.993.287.945
Số dư tại ngày 31/12/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	-	1.199.413.707.687	7.498.469.003.835
Số dư tại 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	-	1.199.413.707.687	7.498.469.003.835
Tăng trong năm	-	-	503.521.970.598	-	933.266.625.562	1.436.788.596.160
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	933.266.625.562	933.266.625.562
Phân phối lợi nhuận	-	-	503.521.970.598	-	-	503.521.970.598
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.181.320.995.225	1.181.320.995.225
Chia cổ tức	-	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	645.280.490.026	645.280.490.026
Số dư tại ngày 31/12/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	-	951.359.338.023	7.753.936.604.768

(*) Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thi bắt đầu từ năm tài chính 2015. Công ty mẹ không tiếp tục trích Quỹ dự phòng tài chính và số dư Quỹ dự phòng tài chính sẽ được chuyển vào Quỹ đầu tư phát triển theo quy định.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2015		31/12/2014	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam - đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	5,53	249.755.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	5,03	224.871.740.000	5,79	258.800.740.000
Vốn góp của đối tượng khác	38,06	1.697.377.250.000	36,71	1.639.799.770.000
Cộng	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
d. Cổ tức		
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	1.200	-
e. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000
f. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	2.295.955.996.746	1.792.434.026.148
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	10.640.625	14.569.102
Dollar Singapore (SGD)	-	117.762
Bảng Anh (£)	319.468	2.989

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng	210.275.510.580	287.123.064.899
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.975.041.114.647	12.462.776.451.770
Tổng	12.185.316.625.227	12.749.899.516.669

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	196.526.454.418	281.023.901.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.086.187.018.872	11.364.915.073.945
Tổng	11.282.713.473.290	11.645.938.975.512

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.448.083.384	89.510.380.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	725.915.285.567	604.194.875.945
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.703.286.508	21.882.959.221
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.642.359.100	2.325.948.675
Tổng	847.709.014.559	717.914.163.875

4. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Chi phí lãi vay	34.184.733.035	46.498.400.759
Chi phí đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp - Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	41.557.748.054	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	56.579.943.831	26.293.988.300
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.598.704.931	19.398.915.443
Dự phòng tổn thất đầu tư	84.679.477.255	(11.662.333.493)
Chi phí hoạt động tài chính khác	17.355.416.085	33.503.062.295
Tổng	260.956.023.191	114.032.033.304

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.242.934.469	9.558.914.728
Tiền phạt thu được	5.385.790.406	2.107.779.064
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	-	10.410.540.000
Hoàn nhập chi phí trích trước liên quan đến Dự án Nhà máy Sửa chữa Tàu biển Nghi Sơn	-	29.621.687.266
Hoàn nhập chi phí trích trước liên quan Dự án Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch	-	18.320.980.480
Hoàn nhập các khoản trích trước liên quan đến Dự án Bến số 1, 2 Cảng Nghi Sơn	39.338.750.137	51.900.455.017
Thu nhập từ cung cấp hoá chất, dầu nhớt cho Lam Sơn JOC	4.478.813.641	-
Thu nhập khác	2.019.485.361	13.004.975.681
Tổng	58.465.774.014	134.925.332.236

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Tiền phạt, bồi thường	1.461.979.826	189.139.786
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.894.227.798	1.150.505.850
Thuế nộp bổ sung sau thanh kiểm tra	9.813.662.883	-
Hoàn phí bảo hiểm liên quan đến Tàu FPSO Ruby II	4.626.828.036	-
Chi phí của Dự án Khu phức hợp nhà văn phòng - căn hộ cao cấp PTSC	11.792.020.639	-
Các khoản chi phí khác	4.888.069.562	4.710.751.305
Tổng	35.476.788.744	6.050.396.941

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
a - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên quản lý	61.967.192.118	65.101.844.110
BHXX, BHYT, KPCĐ quản lý	17.872.290.635	17.723.395.679
Chi phí vật liệu văn phòng	11.196.313.937	8.720.882.378
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.250.984.853	8.419.370.998
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	27.919.274.350	19.818.780.491
Thuế và lệ phí	5.650.004.213	5.423.903.371
Chi phí sửa chữa thường xuyên quản lý	1.100.945.732	74.364.546
Dịch vụ mua ngoài	179.033.005.458	209.986.463.057
Các khoản dự phòng	30.132.141.027	13.120.112.520
Chi phí khác	58.574.513.776	29.581.852.077
Tổng	406.696.666.100	377.970.969.227
b - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Lương nhân viên bán hàng	782.391.210	635.700.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	125.438.737	91.755.652
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	23.400.000	104.660.608
Chi phí sửa chữa thường xuyên bán hàng	364.764.029	434.459.847
Chi phí quảng cáo	9.057.509.650	15.077.557.743
Chi phí khác	51.489.317.715	41.421.197.917
Tổng	61.842.821.341	57.765.331.767

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.043.805.641.134	1.400.981.306.029
Các khoản điều chỉnh tăng	290.969.835.375	164.433.899.905
Các khoản điều chỉnh giảm	(613.307.328.056)	(559.305.485.727)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Thu nhập chịu thuế kỳ hoạt động hiện hành	721.468.148.453	1.006.109.720.208
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	158.722.992.659	221.344.138.445
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	659.439.015.723	968.665.446.793
Chi phí nhân công	557.887.005.643	677.048.083.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	358.222.736.258	360.170.805.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.986.041.573.666	9.796.293.321.767
Chi phí khác bằng tiền	225.139.418.185	285.548.016.222
Tổng	11.786.729.749.475	12.087.725.673.447

MOK

Vlan

15
ÔNG
HẮM
Y T
KHÍ
IAM
5 C

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

VII. Những thông tin khác

1. **Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan :** Trong năm 2015, Công ty mẹ có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VNĐ	Năm 2014 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	634.743.699.147	26.673.456.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	27.691.665.219	5.023.657.418
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	1.381.203.946	1.710.828.096
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	91.852.101.816	83.005.491.933
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.712.982.546	7.371.576.484
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.547.565.776	4.878.503.465
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	35.197.352.253	63.568.628.882
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	325.522.243.432	410.530.415.740
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	172.328.109.940	525.171.582.365
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.851.272.402	34.992.092.045
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	23.649.388.700
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.173.189.897.420	197.944.775.523
Tổng công ty Dầu Việt Nam	981.082.728	95.145.594
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	47.370.286.959	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	542.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	483.710.619.276	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	94.359.446.317	116.345.267.050
Tổng công ty Khí Việt Nam	156.041.945.539	21.872.407.555
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	3.867.433.715	-
Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	21.433.899.415	-
Tổng công ty CP Vận tải Dầu khí	2.969.848.022	-
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	73.573.917.895	-
Phải thu khác		
BQLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	108.361.465.989	587.655.082.100
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	355.560.293.062	355.560.293.062
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	90.847.767.158	52.345.374.030
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	40.811.003.545	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	31/12/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Các khoản phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	211.822.625.811	265.071.740.439
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	6.915.130.309	5.356.797.749
Tổng công ty Dầu Việt Nam	14.118.714.608	3.731.662.119
Người mua trả tiền trước		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.051.381.785.330	1.331.640.082.386
Tổng công ty Khí Việt Nam	257.896.000.568	198.093.992.027
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	312.666.955.829	-
Ban QLDA Công trình Liên hợp LHD Nghi Sơn	-	27.698.260.149
Phải trả khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	349.068.201.763	382.752.004.016
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	49.873.999.702	40.518.408.320
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	314.461.188.271	514.568.597.206

Nguyễn Quang Chánh
Người lậpNguyễn Xuân Cường
Kế toán trưởngPhan Thanh Tùng
Tổng Giám đốcNgày 25 tháng 01 năm 2016
Thành phố Hồ Chí Minh